

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG – CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN 30/06/2019
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT



TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG – CTCP

Đ/c: Số 125D Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

| NỘI DUNG | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 04 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 05 - 06 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 07 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 31 |

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG – CTCP

Đ/c: Số 125D Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng – Công ty TNHH MTV, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010, thay đổi lần thứ 05 ngày 08/11/2016. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi sang hoạt động Công ty cổ phần theo Quyết định số 2368/QĐ-TTg ngày 23/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển thành Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP và Quyết định số 863/QĐ-BXD ngày 01/09/2016 của Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong phương án cổ phần hóa.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 ngày 01/09/2016 là 238.500.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 23.850.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

| | Số cổ phần | Số tiền tương ứng | Tỷ lệ/Vốn điều lệ |
|--------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|
| Vốn góp nhà nước (Bộ Xây dựng) | 23.555.200 | 235.552.000.000 | 98,76 % |
| Vốn góp của cổ đông khác | 294.800 | 2.948.000.000 | 1,24 % |
| | 23.850.000 | 238.500.000.000 | 100 % |

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 125D Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Coma 1- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng | Tổ dân phố 4, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội |
| Coma 15- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng | Tầng 09 tòa nhà Coma, 125D Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội |
| Trung tâm Xuất nhập khẩu | Tầng 13 tòa nhà Coma, 125D Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội |
| Nhà máy Cơ khí Quang Minh | Lô 4 Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, Tp. Hà Nội |

Theo giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Tổng công ty là:

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ cho thuê nhà, văn phòng làm việc;

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG – CTCP

Đ/c: Số 125D Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Giáo dục nghề nghiệp; đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho cán bộ, công nhân kỹ thuật các chuyên ngành cơ khí, xây dựng;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thẩm tra thiết kế, tư vấn đấu thầu và thiết kế, thi công xây lắp, cung ứng vật tư, thiết bị, quản lý dự án; Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ, lĩnh vực chuyên môn giám sát xây dựng và hoàn thiện.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

| | | |
|---------------------------|------------------------------|----------------------------|
| Ông Lê Minh Hải (*) | Chủ tịch hội đồng quản trị | Miễn nhiệm ngày 20/06/2019 |
| Ông Trịnh Nam Hải (**) | Phụ trách hội đồng quản trị | |
| Ông Dương Văn Hồng | Thành viên hội đồng quản trị | Bổ nhiệm ngày 18/10/2016 |
| Ông Phạm Việt Hùng | Thành viên hội đồng quản trị | Bổ nhiệm ngày 18/10/2016 |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung | Thành viên hội đồng quản trị | Bổ nhiệm ngày 18/10/2016 |

(*) Theo quyết định số 479/QĐ-BXD ngày 29/05/2019 của Bộ Xây dựng, Bộ Xây dựng chính thức miễn nhiệm người đại diện phần vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng – CTCP đối với ông Lê Minh Hải kể từ ngày 01/06/2019 do đến tuổi nghỉ hưu.

(**) Theo nghị quyết số 32/NQ-HĐQT ngày 09/07/2019 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc thống nhất giao nhiệm vụ phụ trách Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP kể từ ngày 05/07/2019 cho đến khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về nhân sự giữ chức danh chủ tịch Hội đồng quản trị.

Các thành viên Ban Tổng giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

| | | |
|--------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Dương Văn Hồng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18/10/2016 |
| Ông Trịnh Nam Hải | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/11/2016 |
| Ông Nguyễn Văn Sơn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/11/2016 |
| Ông Phạm Việt Hùng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/11/2016 |
| Ông Vũ Xuân Thắng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/11/2016 |
| Ông Lê Thế Thủy | Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 23/04/2019 |
| Ông Vũ Quang Hào | Phụ trách kế toán | Bổ nhiệm ngày 10/04/2019 |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

| | | |
|-------------------------|------------|--------------------------|
| Bà Trần Thanh Vân | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 18/10/2016 |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/10/2016 |
| Ông Vũ Đức Đại | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/10/2016 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Tổng Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2019

TM BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Xuân Thắng

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP, được lập ngày 01/10/2019, từ trang 07 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tính đến thời điểm lập báo cáo này, Các công ty trong Tổng công ty chưa thực hiện xử lý tài sản thiếu với giá trị là 2.066.843.794 đồng (chi tiết tại thuyết minh số V.7), chưa thực hiện phân loại và đánh giá giá trị tồn thất đối với một số công trình tồn đọng chậm quyết toán với giá trị gần 30 tỷ đồng (chi tiết tại thuyết minh số V.8 và V.12). Với các bằng chứng hiện có, chúng tôi cũng không thể đưa ra được các điều chỉnh (nếu cần) liên quan đến các chỉ tiêu này cũng như các chỉ tiêu khác có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30/6/2019.

Tính đến thời điểm 31/12/2018, Các công ty trong Tổng công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ đã quá hạn với giá trị là 77.214.813.226 đồng (chi tiết tại thuyết minh V.6). Nếu thực hiện trích lập dự phòng theo tuổi nợ thì số dư chỉ tiêu dự phòng phải thu khó đòi và khoản lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán sẽ tăng thêm cùng một giá trị là 77.214.813.226 đồng tại ngày 31/12/2018 và 30/6/2019.

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Các công ty con chưa ghi nhận đủ một số khoản chi phí có giá trị là 3.582.111.294 đồng. Nếu ghi nhận đủ thì chỉ tiêu chi phí trả trước ngắn hạn và khoản lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán sẽ giảm/ tăng thêm một giá trị là 3.582.111.294 đồng tại ngày 30/06/2019.

Do không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp cho số dư quỹ tiền mặt của một số công ty nên chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tình hiện hữu của số dư tiền mặt tại ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần

Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc và Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất Nhập Khẩu và Dịch vụ Phát triển Nông thôn với tổng giá trị là 9.122.059.958 đồng (chi tiết tại thuyết minh V.1)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc về vấn đề tại thuyết minh IV.1 Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 08/11/2016. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2019 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến quyết toán cổ phần hóa do Tổng công ty chưa nhận được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty Cổ phần từ các cơ quan có thẩm quyền.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh VII.1 trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tại 30/6/2019 của Tổng công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, tại ngày 30/6/2019 số lỗ lũy kế gần 225,3 tỷ đồng, các khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn gần 193,7 tỷ đồng. Hiện tại, Tổng công ty và một số công ty con đang bị áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng. Những điều kiện này cho thấy đang tồn tại những yếu tố không chắc chắn trọng yếu về khả năng hoạt động liên tục của Tổng công ty.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác với Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 24/06/2019 đã từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán do không thu thập được bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp đối với các khoản dự phòng phải thu khó đòi và các thông tin tài chính của các công ty con, công ty liên doanh liên kết được sử dụng để hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.



TỔNG THỊ BÍCH LAN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0060-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 859.090.912.498 | 895.673.112.281 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 32.520.980.634 | 26.123.212.566 |
| 1. Tiền | 111 | | 20.781.132.634 | 18.992.364.566 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 11.739.848.000 | 7.130.848.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.13 | 6.340.000.000 | 8.449.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 6.340.000.000 | 8.449.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 355.419.505.280 | 402.742.614.763 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 261.013.825.588 | 311.294.282.329 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 24.079.664.093 | 23.349.150.268 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.4 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 204.999.205.607 | 205.264.687.342 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.6 | (137.240.033.802) | (139.732.348.970) |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.7 | 2.066.843.794 | 2.066.843.794 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.8 | 450.883.983.010 | 449.339.468.246 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 450.883.983.010 | 449.339.468.246 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 13.926.443.574 | 9.018.816.706 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.14 | 5.754.638.808 | 272.926.432 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 5.665.287.135 | 5.492.837.092 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.18 | 2.506.517.631 | 3.253.053.182 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 244.141.741.471 | 243.500.243.845 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 189.642.302.914 | 197.427.229.238 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 165.977.304.510 | 173.641.602.062 |
| - Nguyên giá | 222 | | 367.870.122.342 | 367.564.843.942 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (201.892.817.832) | (193.923.241.880) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 23.664.998.404 | 23.785.627.176 |
| - Nguyên giá | 228 | | 29.127.587.580 | 29.127.587.580 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (5.462.589.176) | (5.341.960.404) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.11 | 1.019.022.216 | 1.123.504.914 |
| - Nguyên giá | 231 | | 1.743.917.180 | 1.743.917.180 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (724.894.964) | (620.412.266) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.12 | 15.147.773.628 | 5.042.731.271 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 9.689.766.631 | - |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 5.458.006.997 | 5.042.731.271 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.13 | 34.145.356.323 | 34.145.356.323 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 13.605.899.032 | 13.605.899.032 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 21.697.858.682 | 21.697.858.682 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (1.158.401.391) | (1.158.401.391) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.187.286.390 | 5.761.422.099 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 3.684.103.190 | 4.755.055.699 |
| 2. Lợi thế thương mại | 269 | V.15 | 503.183.200 | 1.006.366.400 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.103.232.653.969 | 1.139.173.356.126 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.062.534.922.841 | 1.098.133.572.855 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.052.766.240.702 | 1.085.838.339.035 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.16 | 122.446.273.756 | 124.146.674.001 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.17 | 191.336.227.382 | 202.357.151.601 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.18 | 152.327.444.872 | 153.528.927.478 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 12.632.147.014 | 22.381.038.311 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.19 | 203.513.686.353 | 202.849.087.218 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 5.086.640.838 | 580.229.544 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.20 | 189.303.966.661 | 185.319.523.985 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.21 | 174.960.006.279 | 193.500.048.894 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 793.750.309 | 799.433.309 |
| 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 366.097.238 | 376.224.694 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 9.768.682.139 | 12.295.233.820 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 960.765.300 | 3.212.033.365 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.20 | 41.150.000 | 41.150.000 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.21 | 8.393.363.746 | 8.668.647.362 |
| 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 373.403.093 | 373.403.093 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 40.697.731.128 | 41.039.783.271 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 37.821.123.806 | 38.163.175.949 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 238.500.000.000 | 238.500.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 238.500.000.000 | 238.500.000.000 |
| 2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | (7.239.335.640) | (7.239.335.640) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 7.463.846.453 | 7.446.017.400 |
| 4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | 9.944.733.314 | 9.944.733.314 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 149.953.433 | 149.953.433 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (225.272.933.086) | (225.007.309.077) |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (222.733.508.998) | (77.707.262.980) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (2.539.424.088) | (147.300.046.097) |
| 7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | 64.000.000 | 64.000.000 |
| 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 14.210.859.332 | 14.305.116.519 |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | 2.876.607.322 | 2.876.607.322 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 2.876.607.322 | 2.876.607.322 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.103.232.653.969 | 1.139.173.356.126 |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kiều Thị Nguyệt Nga

Phụ trách kế toán

Vũ Quang Hào

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|---|-------|-------------|-------------------|--|
| | | | Quý II năm 2019 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 118.986.723.342 | 168.134.054.841 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | VI.2 | - | 12.354.546 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 118.986.723.342 | 168.121.700.295 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 104.730.232.860 | 138.824.068.554 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 14.256.490.482 | 29.297.631.741 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 1.005.590.845 | 1.275.017.839 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 3.278.520.052 | 6.031.849.406 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3.146.541.990 | 5.899.871.344 |
| 8. Phần lãi/(lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 587.611.576 | 587.611.576 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 1.302.424.417 | 1.921.643.650 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 13.802.853.617 | 25.089.845.371 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (3.121.716.759) | (2.470.688.847) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 914.649.500 | 2.700.975.278 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 1.141.157.103 | 2.618.587.519 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | (226.507.603) | 82.387.759 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (3.348.224.362) | (2.388.301.088) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | (78.824.589) | 123.750.479 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | (2.512.051.567) | (2.512.051.567) |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | (3.273.974.249) | (2.539.424.088) |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 761.922.682 | 27.372.521 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | (137) | (106) |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.10 | (137) | (106) |

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Kiều Thị Nguyệt Nga

Phụ trách kế toán



Vũ Quang Hào



Vũ Xuân Thắng

BAO CAO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: đồng
Từ ngày 01/01/2019 đến
ngày 30/06/2019

| CHỈ TIÊU | Mã số | |
|---|-------|-------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (2.388.301.088) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 8.090.204.724 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (2.492.315.168) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 1.135.431.343 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 5.899.871.344 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | 2.303.515.168 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 12.548.406.323 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 51.095.232.543 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (11.234.281.395) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (19.948.580.480) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (4.410.759.867) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (4.893.873.122) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (213.952.233) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 22.942.191.769 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (720.554.126) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 2.109.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 754.051.343 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 2.142.497.217 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 87.671.144.262 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (106.486.470.493) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (18.815.326.231) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 6.269.362.755 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 26.123.212.566 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 128.405.313 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 32.520.980.634 |

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Kiều Thị Nguyệt Nga

Phụ trách kế toán



Vũ Quang Hào



Vũ Xuân Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH MTV, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010, thay đổi lần thứ 05 ngày 08/11/2016. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi sang hoạt động Công ty cổ phần theo Quyết định số 2368/QĐ-TTg ngày 23/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển thành Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP và Quyết định số 863/QĐ-BXD ngày 01/09/2016 của Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong phương án cổ phần hóa.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 ngày 01/09/2016 là 238.500.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 23.850.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

| | Số cổ phần | Số tiền tương ứng | Tỷ lệ/Vốn điều lệ |
|--------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|
| Vốn góp nhà nước (Bộ Xây dựng) | 23.555.200 | 235.552.000.000 | 98,76 % |
| Vốn góp của cổ đông khác | 294.800 | 2.948.000.000 | 1,24 % |
| | 23.850.000 | 238.500.000.000 | 100 % |

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 125D Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ cho thuê nhà, văn phòng làm việc;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Giáo dục nghề nghiệp; đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho cán bộ, công nhân kỹ thuật các chuyên ngành cơ khí, xây dựng;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thẩm tra thiết kế, tư vấn đấu thầu và thiết kế, thi công xây lắp, cung ứng vật tư, thiết bị, quản lý dự án; Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ, lĩnh vực chuyên môn giám sát xây dựng và hoàn thiện.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2019, Tổng Công ty có 07 Công ty con, 02 Công ty liên doanh liên kết và 04 chi nhánh, cụ thể:

Các Công ty con

- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Số 2 Hà Bắc (Coma 2)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (Coma 16)
- Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai (Coma 8)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (Coma 17)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Lắp máy điện nước (Comael)
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư Thiết bị số 27 (Coma 27)
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất Nhập Khẩu và Dịch vụ Phát triển Nông thôn (Decoimex)

Các Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty Liên doanh đồng hồ nước Zenner-Coma
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư Xây dựng số 9

Các chi nhánh:

- Coma 1- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng
- Coma 15- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng
- Trung tâm Xuất nhập khẩu
- Nhà máy Cơ khí Quang Minh

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

| Tên doanh nghiệp | Trụ sở chính | Tỷ lệ sở hữu | Vốn điều lệ thực góp tại ngày 30/6/2018 | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|--------------|--------------|---|----------------------------|
| <i>Công ty mẹ</i> | | | | |
| Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP | Hà Nội | 100,0% | 238.500.000.000 | Xây lắp |
| <i>Các Công ty con</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Số 2 Hà Bắc | Bắc Giang | 51,38% | 8.797.500.000 | Xây lắp |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình | Thái Bình | 53,61% | 3.216.600.000 | Xây lắp |
| Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai | Hà Nội | 67,47% | 4.453.020.000 | Sản xuất |
| Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu | Thanh Hóa | 51,39% | 7.162.738.200 | Xây lắp |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Lắp máy điện nước | Hà Nội | 51,54% | 5.669.400.000 | Xây lắp |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư Thiết bị số 27 | Hà Nội | 100% | 12.938.190.118 | Xây lắp |

| | | | | |
|--|----------|--------|---------------|----------|
| Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất Nhập Khẩu và Dịch vụ Phát triển Nông thôn | Vũng Tàu | 100% | 127.295.272 | Xây lắp |
| <i>Các Công ty liên doanh, liên kết</i> | | | | |
| Công ty Liên doanh đồng hồ nước Zenner-Coma | Hà Nội | 31% | 929.418.854 | Sản xuất |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư Xây dựng số 9 | Tp HCM | 20,00% | 9.000.000.000 | Xây lắp |

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 08/11/2016. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2019 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến quyết toán cổ phần hóa do Tổng công ty chưa nhận được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty Cổ phần từ các cơ quan có thẩm quyền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào lập báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào Công ty liên doanh***

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Các tài sản cố định hữu hình hình thành trước thời điểm ngày 30/06/2014 được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Giá trị còn lại của các tài sản này được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại của tài sản.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;



18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Tổng Công ty trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | Đơn vị tính: đồng | | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | 30/06/2019 | 01/01/2019 | |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | | | |
| - Tiền mặt (*) | | 12.638.036.588 | 6.866.883.771 | |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | 8.143.096.046 | 12.125.480.795 | |
| - Các khoản tương đương tiền | | 11.739.848.000 | 7.130.848.000 | |
| Cộng | | 32.520.980.634 | 26.123.212.566 | |
| (*) Chi tiết số dư tiền mặt tại thời điểm 30/06/2019 của các công ty như sau: | | | | |
| - Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP | | | 1.742.478.090 | |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Số 2 Hà Bắc (Coma 2) | | | 2.304.869.752 | |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (Coma 16) | | | 606.786.477 | |
| - Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai (Coma 8) | | | 277.000.533 | |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (Coma 17) | | | 62.274.840 | |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Lắp máy điện nước (Comael) | | | 826.055.193 | |
| - Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư Thiết bị số 27 (Coma 27) | | | 1.381.497 | |
| - Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất Nhập Khẩu và Dịch vụ Phát triển Nông thôn (Decoimex) | | | 6.817.190.206 | |
| Cộng | | | 12.638.036.588 | |
| 2. Phải thu khách hàng | | 30/06/2019 | 01/01/2019 | |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | | | |
| - Tổng thầu (EPC) dự án nhà máy xi măng Đồng Bành | | 34.472.561.394 | 34.472.561.394 | |
| - Công ty Cổ phần Phát triển thương mại Việt Nam | | 16.228.493.386 | 20.228.493.386 | |
| - Các khách hàng khác | | 210.312.770.808 | 256.589.416.748 | |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | | | | |
| - Công ty liên doanh đồng hồ nước Zenner-Coma | | - | 3.810.801 | |
| Cộng | | 261.013.825.588 | 311.294.282.329 | |
| 3. Trả trước cho người bán | | 30/06/2019 | 01/01/2019 | |
| a) Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp điện và Phát triển Hạ tầng | | 24.079.664.093 | 23.349.150.268 | |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Coma 25 | | 3.468.145.328 | 3.468.145.328 | |
| - Trả trước cho người bán khác | | 4.079.263.824 | 4.079.263.824 | |
| | | 16.532.254.941 | 15.801.741.116 | |
| b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan | | - | - | |
| Cộng | | 24.079.664.093 | 23.349.150.268 | |
| 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 30/06/2019 | 01/01/2019 | |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng số 7 | | 500.000.000 | 500.000.000 | |
| Cộng | | 500.000.000 | 500.000.000 | |
| 5. Phải thu khác | | 30/06/2019 | 01/01/2019 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu khác | 204.999.205.607 | 107.739.159.288 | 205.264.687.342 | 107.739.159.288 |
| + Công ty CP Cơ khí và Xây lắp số 7 | 166.373.096.375 | 53.869.579.644 | 172.486.375.606 | 53.869.579.644 |
| + Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy điện nước số 3 | 40.793.667.708 | - | 40.793.667.708 | - |
| + Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy điện nước số 3 | 41.882.768.212 | 40.176.236.955 | 41.882.768.212 | 40.176.236.955 |
| + Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp điện và Phát triển Hạ tầng | 22.945.227.969 | 13.693.342.689 | 22.945.227.969 | 13.693.342.689 |
| + Sở Tài Chính Hà Nội - đặt cọc sử dụng khu đô thị | 7.636.000.000 | - | 7.636.000.000 | - |
| + Phải thu khác | 53.115.432.486 | - | 59.228.711.717 | - |
| - Tạm ứng | 32.721.864.701 | - | 26.752.634.804 | - |
| - Cầm cố, ký quỹ ký cược | 5.904.244.531 | - | 6.025.676.932 | - |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 204.999.205.607 | 107.739.159.288 | 205.264.687.342 | 107.739.159.288 |

| 6. Nợ xấu | | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| a) Dự phòng theo tuổi nợ | | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | | | | | |
| + Tổng thầu (EPC) dự án Nhà máy Xi măng Đồng Bành | 34.472.561.394 | - | 34.472.561.394 | - | - |
| + Công ty Cổ phần Xây dựng và lắp máy điện nước số 3 | 40.176.236.955 | - | 40.176.236.955 | - | - |
| + Phải thu các tổ chức và các cá nhân khác | 90.550.061.604 | 27.958.826.151 | 90.550.061.604 | 25.466.510.983 | - |
| - Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu. | | | | | |
| Cộng | 165.198.859.953 | 27.958.826.151 | 165.198.859.953 | 25.466.510.983 | |
| b) Dự phòng theo khả năng thu hồi | | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng số 7 | 39.969.235.290 | 39.969.235.290 | 39.969.235.290 | 39.969.235.290 | 39.969.235.290 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại (Coma 25) | 9.656.164.275 | 9.656.164.275 | 9.656.164.275 | 9.656.164.275 | 9.656.164.275 |
| Vốn phải thu ở các đơn vị trực thuộc (Comael) | 22.313.121.519 | 22.313.121.519 | 22.313.121.519 | 22.313.121.519 | 22.313.121.519 |
| Các đối tượng khác | 5.276.292.142 | 5.276.292.142 | 5.276.292.142 | 5.276.292.142 | 5.276.292.142 |
| Cộng | 77.214.813.226 | 77.214.813.226 | 77.214.813.226 | 77.214.813.226 | |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
| Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP | | 79.761.661 | | 79.761.661 | |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện nước (Comael) | | 1.389.485.642 | | 1.389.485.642 | |
| Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai (Coma 8) | | 597.596.491 | | 597.596.491 | |
| Cộng | | 2.066.843.794 | | 2.066.843.794 | |
| 8 Hàng tồn kho | | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 31.185.567.845 | - | 29.014.135.015 | - | |
| - Công cụ, dụng cụ | 538.394.637 | - | 526.174.939 | - | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ^(*) | 403.346.254.401 | - | 403.130.116.204 | - | |
| - Thành phẩm | 3.312.648.343 | - | 4.409.674.009 | - | |
| - Hàng hóa bất động sản ^(**) | 10.201.126.333 | - | 10.201.126.333 | - | |
| - Hàng gửi bán | 2.299.991.451 | - | 2.058.241.746 | - | |
| Cộng | 450.883.983.010 | - | 449.339.468.246 | - | |

(*) Trong đó chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án bất động sản của Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất Nhập khẩu và Dịch vụ Phát triển Nông thôn là 212.865.845.863 đồng

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh của các công trình chậm quyết toán ở các Công ty con như sau:

- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Số 2 Hà Bắc # : 12.001.275.614 đồng
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Lắp máy điện nước : 8.309.000.000 đồng

(**) Là giá trị 02 căn hộ tại tòa nhà Westa, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và 01 căn liền kề tại dự án Skylight Minh Khai. Hai căn hộ tại tòa nhà Westa chưa có giấy chứng nhận quyền sở hữu.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị DCQL | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------------|------------------|-------------------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 248.505.625.612 | 87.059.427.190 | 22.180.068.133 | 9.768.043.824 | 51.679.183 | 367.564.843.942 |
| Số tăng trong kỳ | - | 305.278.400 | - | - | - | 610.556.800 |
| - Mua trong kỳ | - | 305.278.400 | - | - | - | 305.278.400 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 248.505.625.612 | 87.364.705.590 | 22.180.068.133 | 9.768.043.824 | 51.679.183 | 367.870.122.342 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 93.410.086.865 | 72.092.652.698 | 19.056.526.047 | 9.343.304.590 | 20.671.680 | 193.923.241.880 |
| Số tăng trong kỳ | 4.662.420.099 | 2.495.547.351 | 580.313.229 | 226.127.354 | 5.167.920 | 7.969.575.952 |
| - Khấu hao trong kỳ | 4.662.420.099 | 2.495.547.351 | 580.313.229 | 226.127.354 | 5.167.920 | 7.969.575.952 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 98.072.506.964 | 74.588.200.049 | 19.636.839.276 | 9.569.431.944 | 25.839.600 | 201.892.817.832 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 155.095.538.747 | 14.966.774.492 | 3.123.542.086 | 424.739.234 | 31.007.503 | 173.641.602.062 |
| Tại ngày cuối kỳ | 150.433.118.649 | 12.776.505.541 | 2.543.228.857 | 198.611.881 | 25.839.583 | 165.977.304.510 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 34.127.601.191 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.063.472.065 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Nhãn hiệu tên thương mại | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 27.860.977.260 | 950.000.000 | 316.610.320 | 29.127.587.580 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 27.860.977.260 | 950.000.000 | 316.610.320 | 29.127.587.580 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 4.122.068.836 | 950.000.000 | 269.891.568 | 5.341.960.404 |
| Số tăng trong kỳ | 111.030.560 | - | 9.598.212 | 120.628.772 |
| - Khấu hao trong kỳ | 111.030.560 | - | 9.598.212 | 120.628.772 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 4.233.099.396 | 950.000.000 | 279.489.780 | 5.462.589.176 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 23.738.908.424 | - | 46.718.752 | 23.785.627.176 |
| Tại ngày cuối kỳ | 23.627.877.864 | - | 37.120.540 | 23.664.998.404 |

11. Bất động sản đầu tư (*)

| Khoản mục | 01/01/2019 | Trong kỳ | | 30/06/2019 |
|------------------------|---------------|-------------|------|---------------|
| | | Tăng | Giảm | |
| Nguyên giá TSCĐ | 1.743.917.180 | - | - | 1.743.917.180 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 620.412.266 | 104.482.698 | - | 724.894.964 |

(*) Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng cho thuê tại các công ty con.

Theo quy định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

| 12. Tài sản dở dang dài hạn | Giá gốc | 30/06/2019 | Giá gốc | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | | Giá trị có thể thu hồi | | Giá trị có thể thu hồi |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn ^(*) | 9.689.766.631 | - | - | - |
| - Mua sắm tài sản cố định | 359.788.844 | 359.788.844 | - | - |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 4.245.349.185 | 4.245.349.185 | 4.233.690.667 | 4.233.690.667 |
| + Công trình dự án 11E6 Phạm Hùng | 191.052.531 | 191.052.531 | 191.052.531 | 191.052.531 |
| + Nâng cấp công suất vỏ máy biến áp - KCT Nhà xưởng | 3.994.296.654 | 3.994.296.654 | 3.982.638.136 | 3.982.638.136 |
| + Công trình đường nước sạch 71 Cổ Bi | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 |
| - Sửa chữa lớn tài sản cố định | 852.868.968 | 852.868.968 | 809.040.604 | 809.040.604 |
| Cộng | 15.147.773.628 | 5.458.006.997 | 5.042.731.271 | 5.042.731.271 |

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là các công trình tồn đọng được phân loại từ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn và Tổng Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi tại ngày 30/06/2019. Chi tiết:

| Công trình | Số tiền |
|--|----------------------|
| - Dự án xây dựng tuyến đường lên tượng đài Thánh Gióng | 2.497.987.927 |
| - Dự án Nhiệt điện Hồng Sa | 3.322.678.848 |
| - Công trình Thủy điện Nậm Cắn 2 | 267.166.200 |
| - Dự án trường Đại học thể dục thể thao Bắc Ninh | 148.632.091 |
| - Dự án nút giao thông Long Biên - Hà Nội | 2.664.735.573 |
| - Dự án cầu Bắc Thăng Long - Nội Bài | 788.565.992 |
| Tổng cộng | 9.689.766.631 |

13. Đầu tư tài chính

13.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 6.340.000.000 | 6.340.000.000 | 8.449.000.000 | 8.449.000.000 |
| Cộng | 6.340.000.000 | 6.340.000.000 | 8.449.000.000 | 8.449.000.000 |

13.2 Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết⁽¹⁾

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Giá trị |
| Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma | 1.873.689.056 | 1.873.689.056 |
| Công ty CP Cơ khí và Đầu tư Xây dựng số 9 | 11.732.209.976 | 11.732.209.976 |
| Cộng | 13.605.899.032 | 13.605.899.032 |

⁽¹⁾ Giá trị được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2019, Công ty liên doanh, liên kết chưa lập Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 do đó tại 30/06/2019 chưa xác định lợi ích công ty liên doanh, liên kết năm 2019 khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

1000 E. 30th St.

13. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

| b) Đầu tư vào đơn vị khác | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Công ty CP Coma Đầu tư kinh doanh Bất động sản (Comare) | 562.478.011 | 562.478.011 | 562.478.011 | 562.478.011 |
| Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 10 | 500.000.000 | - | 500.000.000 | - |
| Công ty CP Thủy điện Hương Sơn ⁽²⁾ | 1.107.569.300 | - | 1.107.569.300 | - |
| Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 5 | 748.442.503 | - | 748.442.503 | - |
| Công ty CP Cơ khí Xây dựng Đại Mỗ | 7.246.146.943 | - | 7.246.146.943 | - |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Phát triển Cơ khí | 500.000.000 | 47.373.380 | 500.000.000 | 47.373.380 |
| Công ty CP Xây lắp và Thương mại Coma 25 | 10.238.221.925 | - | 10.238.221.925 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn ⁽³⁾ | 795.000.000 | 548.550.000 | 795.000.000 | 548.550.000 |
| Cộng | 21.697.858.682 | 1.158.401.391 | 21.697.858.682 | 1.158.401.391 |

⁽²⁾Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn được xác định theo giá trị niêm yết tại ngày 30/06/2019 là 1.248.859.500 đồng. Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán không có giá niêm yết do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

⁽³⁾ Đây là khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Số 2 Hà Bắc

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng

| Tên Công ty | Mối quan hệ | Vốn điều lệ | Vốn góp theo mệnh giá đến 30/6/2019 | Tỷ lệ vốn thực góp |
|---|--------------------|----------------|-------------------------------------|--------------------|
| Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma | Công ty liên doanh | 2.998.125.337 | 929.418.854 | 31,00% |
| Công ty CP Cơ khí và Đầu tư Xây dựng số 9 | Công ty liên kết | 45.000.000.000 | 9.000.000.000 | 20,00% |

14. Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 5.754.638.808 | 272.926.432 |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 5.754.638.808 | 272.926.432 |
| b) Dài hạn | 3.684.103.190 | 4.755.055.699 |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 1.979.353.099 | 2.295.311.940 |
| - Chi phí sửa chữa | 45.105.371 | 260.348.719 |
| - Chi phí thương hiệu | 348.207.489 | 696.414.978 |
| - Chi phí thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp | 1.134.000.000 | 1.200.000.000 |
| - Các chi phí trả trước dài hạn khác | 177.437.231 | 302.980.062 |
| Cộng | 9.438.741.998 | 5.027.982.131 |

15. Lợi thế thương mại

| Khoản mục | Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc | Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Sông Chu | Công ty CP khóa Minh Khai | Cộng |
|------------------------|--|---------------------------------------|---------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.480.778.558 | 649.969.735 | 5.031.832.000 | 7.162.580.293 |
| Số dư cuối kỳ | 1.480.778.558 | 649.969.735 | 5.031.832.000 | 7.162.580.293 |
| Số đã phân bổ | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.480.778.558 | 649.969.735 | 4.025.465.600 | 11.228.282.729 |
| Phân bổ trong kỳ | - | - | 503.183.200 | 503.183.200 |
| Số dư cuối kỳ | 1.480.778.558 | 649.969.735 | 4.528.648.800 | 6.659.397.093 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | - | 1.006.366.400 | 1.006.366.400 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | - | 503.183.200 | 503.183.200 |

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 | | |
|--|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| 16. Phải trả người bán | | | | |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | 122.446.273.756 | 124.146.674.001 | | |
| - Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ Thăng Long | 1.116.576.900 | 6.698.595.200 | | |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Gia Lâm | 4.566.414.293 | 7.446.910.786 | | |
| - Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn | - | 6.511.260.763 | | |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Vinh Sáng | 11.634.078.627 | 2.430.218.969 | | |
| - Phải trả người bán ngắn hạn khác | 105.129.203.936 | 101.059.688.283 | | |
| b) Phải trả người bán dài hạn | - | - | | |
| Cộng | 122.446.273.756 | 124.146.674.001 | | |
| 17. Người mua trả tiền trước | | | | |
| a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 191.336.227.382 | 202.357.151.601 | | |
| - Công ty TNHH Trung Nam BT 1547 | - | 35.114.865.000 | | |
| - Khách lẻ trả tiền mua nhà dự án tại Công ty TNHH MTV Sản xuất - XNK và Dịch vụ Phát triển Nông thôn | 83.363.045.866 | 83.363.045.866 | | |
| - Công ty TNHH Vận tải Thương mại Dịch vụ Phúc Đông | - | 33.191.127.277 | | |
| - Công ty Cổ phần Năng lượng Sơn Vũ | 17.480.413.915 | 17.480.413.915 | | |
| - Viện nghiên cứu cơ khí | 10.017.041.263 | - | | |
| - Các đối tượng khác | 80.475.726.338 | 33.207.699.543 | | |
| b) Người mua trả tiền trước dài hạn | - | - | | |
| Cộng | 191.336.227.382 | 202.357.151.601 | | |
| 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 01/01/2019 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2019 |
| a) Phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 52.762.285.051 | 2.476.546.761 | 3.071.537.924 | 52.167.293.888 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.145.004.113 | 123.750.479 | 213.952.233 | 5.054.802.359 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 515.207.554 | 100.682.458 | 218.645.201 | 397.244.811 |
| - Thuế tài nguyên | 9.946.800 | - | - | 9.946.800 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 20.109.361.393 | 6.282.672.875 | 3.116.159.671 | 23.275.874.597 |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 74.987.122.567 | 1.863.395.517 | 5.428.235.667 | 71.422.282.417 |
| Cộng | 153.528.927.478 | 10.847.048.090 | 12.048.530.696 | 152.327.444.872 |
| b) Phải thu | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 721.686.587 | 721.686.587 | - | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | 10.613.473 | - | - | 10.613.473 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.489.018.909 | - | - | 2.489.018.909 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 5.882.669 | - | - | 5.882.669 |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 25.851.544 | 24.848.964 | - | 1.002.580 |
| Cộng | 3.253.053.182 | 746.535.551 | - | 2.506.517.631 |
| Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế. | | | | |
| 19. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 30/06/2019 | 01/01/2019 | |
| - Trích trước chi phí lãi vay | | 17.091.303.832 | 16.535.900.610 | |
| - Tiền sử dụng đất dự án tại Công ty TNHH MTV Sản xuất - XNK và Dịch vụ Phát triển Nông thôn | | 134.043.735.305 | 134.043.735.305 | |
| - Trích trước chi phí các công trình | | 49.289.827.503 | 50.380.400.734 | |
| - Trích trước chi phí khác | | 3.088.819.713 | 1.889.050.569 | |
| Cộng | | 203.513.686.353 | 202.849.087.218 | |

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| 20. Phải trả khác ngắn hạn khác | | |
| a) Ngắn hạn | 189.303.966.661 | 185.319.523.985 |
| - Kinh phí công đoàn | 3.426.719.412 | 2.792.740.888 |
| - Các khoản bảo hiểm phải nộp | 20.068.068.873 | 18.953.920.931 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 100.000.000 | 100.000.000 |
| - Phải trả về cổ phần hóa | 2.000.615.110 | 162.037.098 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 163.708.563.266 | 163.310.825.068 |
| + <i>Phải trả đối tác liên doanh dự án Skylight</i> | 31.778.674.503 | 31.778.674.503 |
| + <i>Lợi nhuận phải trả thành phố - dự án Skylight</i> | 49.466.065.630 | 49.466.065.630 |
| + <i>Phí bảo trì chung cư Skylight</i> | 15.765.127.401 | 17.388.497.901 |
| + <i>Phải trả đội thi công xây lắp tại Comael</i> | 17.674.438.797 | 18.561.727.608 |
| + <i>Tiền lãi phải trả huy động vốn cá nhân</i> | 1.528.152.000 | 1.077.557.000 |
| + <i>Phải trả, phải nộp khác</i> | 47.496.104.935 | 45.038.302.426 |
| b) Dài hạn | 41.150.000 | 41.150.000 |
| - <i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</i> | 41.150.000 | 41.150.000 |
| Cộng | 189.345.116.661 | 185.360.673.985 |

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 30/06/2019 | Trong năm | | 01/01/2019 |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | | Tăng | Giảm | |
| a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 174.960.006.279 | 87.671.144.262 | 106.211.186.877 | 193.500.048.894 |
| + Vay ngắn hạn ngân hàng | 126.432.656.117 | 75.439.583.874 | 93.214.563.034 | 144.207.635.277 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I | 16.479.765.215 | - | 1.216.646.795 | 17.696.412.010 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hai Bà Trưng | 11.630.729.675 | - | 8.468.707.887 | 20.099.437.562 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Giang | 21.469.043.213 | 22.990.443.113 | 23.518.962.205 | 21.997.562.305 |
| - Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt | - | - | 4.548.166.499 | 4.548.166.499 |
| - Ngân hàng TMCP SHB Hà Nội - CN Bắc Ninh | 4.637.819.628 | 6.067.557.152 | 4.780.834.096 | 3.351.096.572 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Giang | 11.199.174.821 | 13.419.445.327 | 17.969.028.353 | 15.748.757.847 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Ninh | 2.000.000.000 | 3.627.459.390 | 2.465.459.390 | 838.000.000 |
| - Ngân hàng NN và PTNT - CN Triệu Sơn | 16.697.842.687 | 12.207.927.331 | 12.894.000.000 | 17.383.915.356 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thái Bình | 2.540.443.180 | 7.411.669.503 | 11.270.192.705 | 6.398.966.382 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nghi Sơn | 17.464.232.629 | 8.482.706.448 | 4.987.834.445 | 13.969.360.626 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch | 1.231.734.850 | 1.232.375.610 | 1.094.730.659 | 1.094.089.899 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hai Bà Trưng | 214.699.765 | - | - | 214.699.765 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội | 20.867.170.454 | - | - | 20.867.170.454 |
| + Vay ngắn hạn các bên liên quan | 6.790.000.000 | - | 160.000.000 | 6.950.000.000 |
| - Bộ Xây dựng | 5.200.000.000 | - | - | 5.200.000.000 |
| - Ông Dương Văn Hồng | 100.000.000 | - | - | 100.000.000 |
| - Ông Vũ Xuân Thắng | 740.000.000 | - | 160.000.000 | 900.000.000 |
| - Ông Trịnh Nam Hải | 500.000.000 | - | - | 500.000.000 |
| - Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung | 250.000.000 | - | - | 250.000.000 |
| + Vay ngắn hạn khác | 41.737.350.162 | 12.231.560.388 | 12.836.623.843 | 42.342.413.617 |
| - Vay ngắn hạn cá nhân khác | 41.737.350.162 | 12.231.560.388 | 12.836.623.843 | 42.342.413.617 |

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

| | | | | |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| b) Vay và nợ dài hạn | 8.393.363.746 | - | 275.283.616 | 8.668.647.362 |
| - Ngân hàng NN và PTNT - CN Triệu Sơn | 4.848.736.000 | - | - | 4.848.736.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Giang | 2.064.627.746 | - | 275.283.616 | 2.339.911.362 |
| - Vay dài hạn các tổ chức khác | 1.480.000.000 | - | - | 1.480.000.000 |
| Cộng | 183.353.370.025 | 87.671.144.262 | 106.486.470.493 | 202.168.696.256 |

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết phụ lục số 01 trang 31

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước (Bộ Xây dựng) | 235.552.000.000 | 235.552.000.000 |
| - Vốn góp của các cổ đông khác | 2.948.000.000 | 2.948.000.000 |
| Cộng | 238.500.000.000 | 238.500.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 238.500.000.000 | 238.500.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 238.500.000.000 | 238.500.000.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 23.850.000 | 23.850.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 23.850.000 | 23.850.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 23.850.000 | 23.850.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 23.850.000 | 23.850.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 23.850.000 | 23.850.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu | | |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Đơn vị tính: đồng Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 |
|---|--|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | |
| a) Doanh thu | |
| - Doanh thu hoạt động xây lắp và cung cấp dịch vụ | 168.134.054.841 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan | - |
| Cộng | 168.134.054.841 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 |
| - Hàng bán bị trả lại | 12.354.546 |
| Cộng | 12.354.546 |
| 3. Giá vốn hàng bán | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 |
| - Giá vốn hoạt động xây lắp và cung cấp dịch vụ | 138.824.068.554 |
| Cộng | 138.824.068.554 |

| | |
|---|---|
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.135.431.343 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 139.586.496 |
| Cộng | 1.275.017.839 |
| 5. Chi phí tài chính | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 |
| - Lãi tiền vay | 5.899.871.344 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 131.978.062 |
| Cộng | 6.031.849.406 |
| 6. Chi phí bán hàng | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 |
| - Chi phí nhân viên | 347.394.352 |
| - Chi phí khác | 1.574.249.298 |
| Cộng | 1.921.643.650 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 13.106.410.063 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.949.842.277 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 1.618.672.293 |
| - Chi phí quản lý khác | 8.414.920.738 |
| Cộng | 25.089.845.371 |
| 8. Thu nhập khác | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 |
| - Hoàn nhập chi phí trích trước | 1.262.045.152 |
| - Thu tiền phí sang tên, bản vẽ thiết kế dự án Decoimex | 582.258.365 |
| - Thu nhập khác | 856.671.761 |
| Cộng | 2.700.975.278 |
| 9. Chi phí khác | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 |
| - Thuế, bảo hiểm tiền phạt chậm nộp | 2.529.349.277 |
| - Chi phí khác | 89.238.242 |
| Cộng | 2.618.587.519 |
| 10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 |
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (2.539.424.088) |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế | - |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (2.539.424.088) |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 23.850.000 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (106) |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - |
| - Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (106) |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 30/6/2019, số lỗ lũy kế trên báo cáo hợp nhất của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP (Tổng Công ty) gần 225,3 tỷ đồng, tài sản ngắn hạn của Tổng Công ty nhỏ hơn nợ ngắn hạn khoảng 193,7 tỷ đồng. Hiện tại, Tổng công ty, Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu, Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và lắp máy điện nước, Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất Nhập khẩu Dịch vụ Phát triển Nông thôn đang bị áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng. Những yếu tố này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có thể thu xếp được các dòng tiền trong tương lai. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh liên tục, có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của Tổng Công ty trong tương lai gần là phù hợp. Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động bình thường trong thời gian tới.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

| TT | Các bên liên quan | Mối quan hệ |
|----|--|------------------------------|
| 1 | Bộ Xây dựng | Chủ sở hữu |
| 2 | Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma | Công ty liên doanh |
| 3 | Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư Xây dựng số 9 | Công ty liên kết |
| 4 | Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt | Thành viên lãnh đạo chủ chốt |

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| TT | Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (đồng) |
|----|---|--------------------|---|--------------------------|
| 1. | Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma | Công ty liên doanh | Doanh thu cho thuê văn phòng và phí dịch vụ | 139.328.800 |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| TT | Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Phải thu/(Phải trả) đồng |
|----|---|--------------------|-----------------------------|--------------------------|
| 1. | Bộ Xây dựng | Chủ sở hữu | Vay ngắn hạn | (5.200.000.000) |
| 2. | Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma | Công ty liên doanh | Phải thu khác (tiền cổ tức) | 378.200.000 |

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký HĐQT trong 6 tháng đầu năm 2019

| TT | Bộ phận | Tiền lương | Thù lao | Tổng cộng |
|----|--------------------------|--------------------|----------|--------------------|
| 1 | Hội đồng quản trị | 503.557.739 | - | 503.557.739 |
| 2 | Ban kiểm soát | 93.042.330 | - | 93.042.330 |
| 3 | Thư ký hội đồng quản trị | - | - | - |
| | Tổng cộng | 596.600.068 | - | 596.600.068 |

4. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

5. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu hợp nhất lại từ các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại ngày 31/12/2018 chuyển sang ngày 01/01/2019. Không có số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ do 06 tháng đầu năm 2018 không có Báo cáo tài chính đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu số dư đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất có thay đổi so với số liệu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán, chi tiết:

| STT | Khoản mục | Mã số | Số liệu trên báo cáo tài chính năm trước | Số liệu trên báo cáo tài chính năm nay | Chênh lệch |
|-----|--|-------|--|--|----------------------|
| 1 | Các khoản tương đương tiền | 112 | 10.830.848.000 | 7.130.848.000 | (3.700.000.000) |
| 2 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 4.749.000.000 | 8.449.000.000 | 3.700.000.000 |
| 3 | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 203.616.916.187 | 205.264.687.342 | 1.647.771.155 |
| 4 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | (138.145.021.215) | (139.732.348.970) | (1.587.327.755) |
| 5 | Hàng tồn kho | 141 | 449.730.500.895 | 449.339.468.246 | (391.032.649) |
| 6 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 316.627.551 | 272.926.432 | (43.701.119) |
| 7 | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 5.532.347.026 | 5.492.837.092 | (39.509.934) |
| 8 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 3.263.523.248 | 3.253.053.182 | (10.470.066) |
| 9 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 173.591.705.035 | 173.641.602.062 | 49.897.027 |
| 10 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.728.623.259 | 4.755.055.699 | 26.432.440 |
| | Tổng điều chỉnh tài sản | | | | (347.940.901) |
| 1 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 202.783.051.218 | 202.849.087.218 | 66.036.000 |
| 2 | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 185.325.116.585 | 185.319.523.985 | (5.592.600) |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | (224.986.535.420) | (225.007.309.077) | (20.773.657) |
| 4 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | 14.692.727.163 | 14.305.116.519 | (387.610.644) |
| | Tổng điều chỉnh nguồn vốn | | | | (347.940.901) |

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Kiều Thị Nguyệt Nga

Phụ trách kế toán



Vũ Quang Hào

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Thắng

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | LN sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---|------------------------|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 238.500.000.000 | - | 64.000.000 | 9.944.733.314 | 7.319.040.016 | 149.953.433 | (101.529.662.364) | 31.592.169.414 | 186.040.233.813 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | 126.977.384 | - | 24.724.103.616 | 693.392.493 | 25.544.473.493 |
| - Tăng do hợp nhất | - | - | - | - | - | - | 6.712.362.001 | - | 6.712.362.001 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | 126.977.384 | - | - | - | 126.977.384 |
| -Điều chỉnh lại lợi ích của cổ đông không kiểm soát theo tỷ lệ sở hữu thực tế | - | - | - | - | - | - | 17.211.521.738 | - | 17.211.521.738 |
| - Điều chỉnh do hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu trong nội bộ Tổng Công ty | - | - | - | - | - | - | 800.219.877 | 693.392.493 | 1.493.612.370 |
| Giảm vốn trong năm trước | - | 7.239.335.640 | - | - | - | - | 148.201.750.329 | 17.980.445.388 | 173.421.531.357 |
| - Giảm do hợp nhất | - | 7.239.335.640 | - | - | - | - | - | - | 7.239.335.640 |
| - Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | - | 148.022.747.313 | 600.484.344 | 148.623.231.657 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - | 179.003.016 | 51.528.946 | 230.531.962 |
| -Điều chỉnh lại lợi ích của cổ đông không kiểm soát theo tỷ lệ sở hữu thực tế | - | - | - | - | - | - | - | 17.211.521.738 | 17.211.521.738 |
| - Chia cổ tức tại công ty | - | - | - | - | - | - | - | 116.910.360 | 116.910.360 |
| Số dư cuối năm trước | 238.500.000.000 | (7.239.335.640) | 64.000.000 | 9.944.733.314 | 7.446.017.400 | 149.953.433 | (225.007.309.077) | 14.305.116.519 | 38.163.175.949 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | 17.829.053 | - | 2.303.515.168 | 42.802.284 | 2.364.146.505 |
| - Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - | 27.372.521 | 27.372.521 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | 17.829.053 | - | - | 15.429.763 | 33.258.816 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | 2.303.515.168 | - | 2.303.515.168 |
| Giảm vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 2.569.139.177 | 137.059.471 | 2.706.198.648 |
| - Lỗ trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 2.539.424.088 | - | 2.539.424.088 |
| - Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾ | - | - | - | - | - | - | 29.715.089 | 137.059.471 | 166.774.560 |
| | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 238.500.000.000 | (7.239.335.640) | 64.000.000 | 9.944.733.314 | 7.463.846.453 | 149.953.433 | (225.272.933.086) | 14.210.859.332 | 37.821.123.806 |

